

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.996.744.133.449	14.891.133.061.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.395.816.513.239	2.686.480.692.212
1. Tiền	111		1.594.802.513.239	1.486.480.692.212
2. Các khoản tương đương tiền	112		801.014.000.000	1.200.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.343.031.164.697	4.189.531.164.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5.343.031.164.697	4.189.531.164.697
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.979.759.323.642	6.922.558.781.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.405.441.744.760	1.690.357.569.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.942.645.994	21.824.374.261
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.634.654.162.924	5.283.210.509.402
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(87.279.230.036)	(72.833.672.483)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.200.822.849.710	1.025.540.816.580
1. Hàng tồn kho	141		1.200.822.849.710	1.131.702.179.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(106.161.362.635)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.314.282.161	67.021.606.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	16.930.958.942	24.928.059.212
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	20.605.931.645	27.035.679.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	12	39.777.391.574	15.057.867.527
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 31/12/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.915.643.562.984	6.123.701.529.660
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.212.423.600	40.001.597.836
1. Phải thu dài hạn khác	216		34.212.423.600	40.001.597.836
II. Tài sản cố định	220		1.351.484.746.409	1.460.788.061.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.053.010.375.989	1.190.217.683.234
- Nguyên giá	222		2.771.399.580.755	2.734.079.818.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.718.389.204.766)	(1.543.862.135.729)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	298.474.370.420	270.570.378.563
- Nguyên giá	228		364.689.754.848	328.422.619.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.215.384.428)	(57.852.240.635)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		62.687.262.403	36.597.166.631
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	62.687.262.403	36.597.166.631
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.123.453.852.212	4.176.654.489.305
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.336.774.072.634	3.336.774.072.634
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế	252	17	1.043.221.022.859	1.043.221.022.859
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	44.043.337.390	44.043.337.390
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(300.584.580.671)	(247.383.943.578)
V. Tài sản dài hạn khác	260		343.805.278.360	409.660.214.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	343.805.278.360	409.660.214.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.912.387.696.433	21.014.834.590.933

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.473.948.890.865	10.856.885.214.315
I. Nợ ngắn hạn	310		11.415.764.520.755	10.760.253.127.234
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2.662.464.988.059	2.132.058.529.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.401.671.253	47.320.573.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	33.046.135.124	5.094.099.681
4. Phải trả người lao động	314		25.529.468.237	15.887.179.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	88.860.790.783	20.689.642.589
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.867.323.209.169	6.636.316.976.908
8. Vay ngắn hạn	320	23	3.869.484.022.331	1.865.246.321.582
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	802.898.063	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.429.756.871	-
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	(198.578.419.135)	37.639.803.610
II. Nợ dài hạn	330		58.184.370.110	96.632.087.081
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		679.508.408	1.292.458.468
4. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
5. Vay dài hạn	338	26	48.921.721.690	86.352.946.917
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	3.523.140.012	8.926.681.696
7. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		5.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.438.438.805.568	10.157.949.376.618
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	10.438.438.805.568	10.157.949.376.618
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.143.805.568	(184.345.623.382)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		(184.345.623.382)	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		280.489.428.950	(184.345.623.382)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.912.387.696.433	21.014.834.590.933

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2019

MÃ SỐ B 02-DN

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/10/2019 đến 31/12/2019)	Kỳ trước (từ 01/10/2018 đến 31/12/2018)	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước (từ 01/08/2018 đến 31/12/2018)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.828.173.102.793	7.343.368.963.326	31.772.329.824.668	13.162.111.152.001
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	7.828.173.102.793	7.343.368.963.326	31.772.329.824.668	13.162.111.152.001
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	7.609.006.755.338	7.196.162.832.525	30.699.219.109.039	12.794.939.262.886
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		219.166.347.455	147.206.130.801	1.073.110.715.629	367.171.889.115
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	126.083.500.264	98.783.123.404	420.861.970.278	152.315.933.923
7.	Chi phí tài chính	22	33	86.937.829.049	77.997.974.725	258.714.485.444	315.279.685.423
8.	Trong đó: chi phí lãi vay	23	34	33.615.611.111	28.374.104.333	121.685.460.802	46.835.773.253
9.	Chi phí bán hàng	24	34	146.372.225.875	138.191.455.275	574.752.835.784	220.573.560.787
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	58.943.995.070	63.294.608.340	322.944.315.687	170.551.782.100
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.995.797.725	33.494.784.135	337.561.048.992	(186.917.205.272)
11.	Thu nhập khác	31		912.045.733	279.480.259	2.485.002.918	330.829.621
12.	Chi phí khác	32		12.439	10.723.429	23.879.624	10.723.432
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	912.033.294	268.756.830	2.461.123.294	320.106.189
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.907.831.019	33.226.027.305	340.022.172.286	(186.597.099.083)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1.911.591.080)	-	30.506.528.149	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		(1.350.885.421)	(1.349.625.421)	(5.403.541.684)	(2.251.475.701)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		57.170.307.520	(31.876.401.884)	314.919.185.821	(184.345.623.382)

TP.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2020



Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	340.022.172.286	(153.371.071.778)
2. Điều chỉnh cho các khoản:		(375.118.454.133)	149.586.555.082
- Khấu hao tài sản cố định	02	185.039.758.005	30.303.408.071
- Các khoản dự phòng	03	(37.712.269.926)	294.073.667.352
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.150.191.156	(420.826.703)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(409.565.262.988)	(52.524.172.062)
- Chi phí lãi vay	06	121.685.460.802	18.461.668.920
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(235.716.331.182)	(140.307.190.496)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(35.096.281.847)	(3.784.516.696)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(41.622.808.566)	92.849.229.506
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(69.120.670.495)	339.892.855.062
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(137.784.358.917)	(933.433.934.682)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	73.852.036.001	11.897.746.055
- Tiền lãi vay đã trả	13	(124.578.777.384)	(5.807.749.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(36.251.065.922)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	38.005.834	197.744.557
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.016.369.185.202)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.386.933.106.498)	(498.188.626.076)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(94.462.475.941)	(7.775.488.739)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.932.562.329.394)	(2.239.531.164.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.779.062.329.394	1.850.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	376.374.445.709	56.287.188.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(871.588.030.232)	(341.019.464.942)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.117.459.151.573	1.060.269.174.835
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.150.652.676.051)	(1.377.340.761.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.966.806.475.522	(317.071.587.101)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(291.714.661.208)	(1.156.279.678.119)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.686.480.692.212	3.776.189.661.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.050.482.235	(79.285.772)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.395.816.513.239	2.619.830.697.595

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020



(Signature)
Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

(Signature)

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09 -DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 690 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 711 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PV OIL
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Myanmar
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 30 công ty con, 8 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/07/2019)
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/06/2019 theo QĐ số 369/QĐ-DVN)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09 -DN****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2019
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	718.799.773	560.420.294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.594.083.713.466	1.485.920.271.918
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)</i>	-	10.626
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	801.014.000.000	1.200.000.000.000
	<u>2.395.816.513.239</u>	<u>2.686.480.692.212</u>

- (i) Số dư tài khoản ngân hàng của quỹ bình ổn được theo dõi riêng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (ii) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.343.031.164.697	5.343.031.164.697	4.189.531.164.697	4.189.531.164.697

- (i) Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 31/12/2019 tại các ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô, NH Ngoại Thương TP.HCM, NH NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, NH TMCP Phát triển TP.HCM, NH TMCP Hàng Hải VN, NH TMCP Thương Tín, NH TMCP An Bình, NH Phương Đông, NH Tiên Phong, NH Đông Nam Á và NH TMCP Đại Dương (OCEANBANK) (ii).
- (ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 243.031.164.697 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	27.590.583.331	42.455.334.974
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	525.881.827.781	536.523.549.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	186.172.366.794	175.481.777.684
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	114.131.206.596	121.278.390.652
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	242.362.573.154	51.204.236.346
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	208.590.121.107	2.346.358.745
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	99.267.680.499	13.043.936.699
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	126.617.510.801	131.334.681.283
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	88.721.433.656	33.957.307.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	71.966.516.589	106.371.488.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	131.029.077.649	99.245.700.699
Phải thu khách hàng khác	583.110.846.803	377.114.807.654
	<u>2.405.441.744.760</u>	<u>1.690.357.569.947</u>
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.354.262.762.004	1.634.039.326.700

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.685.336.844.366	3.977.458.912.957
Tiền dầu mỏ Bạch hổ	510.040.190.334	918.607.786.703
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	124.851.061.249	29.720.307.838
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	49.153.708.948	71.928.777.221
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Các khoản phải thu khác	259.516.878.482	279.739.245.138
	<u>4.634.654.162.924</u>	<u>5.283.210.509.402</u>
b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	4.353.830.067.155	4.621.038.270.687

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 31/12/2019.
- (iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	<u>31/12/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	8.850.308.852	-
Công ty Bắc Hải	-	-	943.576.001	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	42.634.776.646	4.277.125.161	43.834.776.646	21.917.388.323
Khác	11.732.297.045	-	11.732.297.045	-
	<u>91.556.355.197</u>	<u>4.277.125.161</u>	<u>94.751.060.806</u>	<u>21.917.388.323</u>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 31/12/2019, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	155.500.890.767		64.949.947.480	
Nguyên liệu, vật liệu	407.831.616.760	-	265.145.108.767	(8.633.839.066)
Công cụ, dụng cụ	5.131.231.052		4.863.731.052	
Chi phí SXKD dở dang	-		-	
Thành phẩm tồn kho	53.540.488.235		290.497.593.762	(43.494.716.686)
Hàng hóa	578.818.622.896	-	506.245.798.154	(54.032.806.883)
Cộng	1.200.822.849.710	-	1.131.702.179.215	(106.161.362.635)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	16.930.958.942	24.928.059.212
	16.930.958.942	24.928.059.212
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	198.953.019.808	205.091.698.008
Công cụ, dụng cụ	14.744.118.398	18.040.623.735
Lợi thế kinh doanh	99.490.188.599	162.326.325.783
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.617.951.555	24.201.566.566
	343.805.278.360	409.660.214.091

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày 01/01/2019	Lũy kế từ đầu kỳ		Phải nộp tại ngày 31/12/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	184.487.480	66.044.530.332	66.161.363.172	67.654.640
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	691.211.636.184	691.211.636.184	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	354.080.264.985	354.080.264.985	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	382.045.377.145	382.045.377.145	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.496.487.503	8.739.101.173	9.923.767.579	2.311.821.097
Thuế TNDN	-	30.506.528.149	30.506.528.149	-
Thuế nhà đất	-	100.764.972	100.764.972	-
Thuế BVMT	685.914.300	362.027.155.420	332.455.831.201	30.257.238.519
Thuế khác và lệ phí	727.210.398	10.746.925.164	11.064.714.694	409.420.868
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế nhà đất	(14.366.726)	-	-	(14.366.726)
Thuế khác và lệ phí	-	-	5.744.537.773	(5.744.537.773)
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(15.042.700.801)	(9.070.549.532)	9.904.436.742	(34.017.687.075)
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Tổng cộng	(9.963.767.846)	1.896.431.733.992	1.893.199.222.596	(6.731.256.450)
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	5.094.099.681	1.905.502.283.524	1.877.550.248.081	33.046.135.124
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	(15.057.867.527)	(9.070.549.532)	15.648.974.515	(39.777.391.574)

- (i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2018	2.000.601.674.010	610.871.336.024	78.082.813.258	37.405.254.439	7.118.741.232	2.734.079.818.963
Mua sắm mới	3.738.400.000	8.552.376.242	2.100.586.010	3.996.908.920	60.090.909	18.448.362.081
XDCB bàn giao	14.775.796.206	15.731.577.689	-	427.340.210	-	30.934.714.105
Thanh lý, nhượng bán			(11.523.416.997)			(11.523.416.997)
Phân loại lại						
Tặng giảm khác	29.000.000	(568.897.397)				(539.897.397)
Phê duyệt quyết toán						
Tại ngày 31/12/2019	2.019.144.870.215	635.155.289.955	68.659.982.271	41.829.503.569	7.178.832.141	2.771.399.580.755

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 31/12/2018	1.093.368.450.121	364.109.902.385	49.656.687.488	31.302.926.188	5.424.169.547	1.543.862.135.729
Khấu hao trong năm	116.858.487.227	49.387.537.909	6.968.762.424	2.782.502.787	679.323.865	176.676.614.212
Thanh lý, nhượng bán						
Tặng/ giảm khác			(2.149.545.175)			(2.149.545.175)
Phân loại lại						
Tại ngày 31/12/2019	1.210.226.937.348	413.497.440.294	54.475.904.737	34.085.428.975	6.103.493.412	1.718.389.204.766

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2019	808.917.932.867	221.657.849.661	14.184.077.534	7.744.074.594	1.075.338.729	1.053.010.375.989
Tại ngày 31/12/2018	907.233.223.889	246.761.433.639	28.426.125.770	6.102.328.251	1.694.571.685	1.190.217.683.234



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2018	282.863.263.970	45.559.355.228	328.422.619.198
Tăng trong kỳ			-
Mua trong năm	20.988.700.000	-	20.988.700.000
XDCB bàn giao	-	15.278.435.650	15.278.435.650
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Tại ngày 31/12/2019	303.851.963.970	60.837.790.878	364.689.754.848
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2018	15.548.592.973	42.303.647.662	57.852.240.635
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong năm	6.377.126.662	1.986.017.131	8.363.143.793
Tăng/giảm khác			
Tại ngày 31/12/2019	21.925.719.635	44.289.664.793	66.215.384.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2019	281.926.244.335	16.548.126.085	298.474.370.420
Tại ngày 31/12/2018	267.314.670.997	3.255.707.566	270.570.378.563

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	7.258.066.196	7.258.066.196
Kho xăng dầu Cái Lân - Giai đoạn 2	1.279.151.228	1.279.151.228
CHXD tại Thái Nguyên	17.603.542.086	14.303.396.631
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ Nhập xuất kho Nghi Sơn	-	6.244.472.728
Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng tại CHXD và quản lý hàng hóa tại kho	2.331.985.000	2.331.985.000
DA cung cấp phần mềm và DV triển khai hệ thống quản lý KH thành viên của TCT	-	3.880.000.000
Mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn giai đoạn 1	7.582.217.714	-
CHXD Ấm Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	2.520.000.000	-
CHXD tại Nhà máy ô tô Vinfast	272.727.273	-
Triển khai ứng dụng hóa đơn điện tử tại PVOIL	4.420.227.191	-
HT Phần mềm quản lý xuất hàng và thiết bị cần thiết để in phiếu xuất kho tại các kho Xăng dầu	1.824.642.382	-
DA cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm XD tại Tổng kho Đình Vũ	10.405.615.454	-
Lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông	5.948.000.000	-
Các dự án khác	663.976.484	722.983.453
	62.687.262.403	36.597.166.631

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2019	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2018
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	13.542.778.807	20,26%	20,26%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,09%	96,09%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí PVOIL Lào (ii)	78.551.423.672	100,00%	100,00%	213.072.082.398
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào (ii)	134.520.658.726	100,00%	100,00%	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (iii)	810.364.301.326	94,78%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Cambodia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.336.774.072.634			3.336.774.072.634

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

- (i) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình.
- (ii) Hội đồng Quản trị TCT đã ban hành NQ số 39/NQ-DVN ngày 16/05/2019 về việc thông qua Phương án tổ chức lại PVOIL Lào theo hình thức tách thành 2 công ty phù hợp với quy định tại Nghị định 331/PM ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ Lào về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 0521/BCT.TMTN ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Bộ Công Thương Lào về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 331/PM ngày 27 tháng 10 năm 2017. Theo đó, Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (công ty bị tách) chuyển một phần tài sản, quyền và nghĩa vụ để thành lập một công ty TNHH mới - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PV Oil Lào (công ty được tách). Công ty bị tách sẽ thực hiện chức năng xuất nhập khẩu xăng dầu (công ty xuất nhập khẩu), do Tổng Công ty nắm 100% vốn. Công ty được tách thực hiện chức năng phân phối xăng dầu nội địa (công ty phân phối), do Tổng Công ty nắm 100% vốn. Thực hiện nghị quyết trên, việc tách Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào thành 2 công ty đã hoàn tất trong kỳ.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 VND). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2019	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2018
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	79.973.319.843	29,00%	29,00%	82.003.319.843
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	1.197.459.775	44,99%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	33,96%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	24,26%	24,79%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	335.225.848.000	44,79%	44,94%	333.195.848.000
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	6.264.457.591	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	21,94%		13.585.359.052
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.043.221.022.859			1.043.221.022.859

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

- (ii) Giá trị đầu tư vào các đơn vị này bằng 0 do ảnh hưởng từ việc ghi nhận theo giá trị đánh giá lại đã được phê duyệt khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 VND và 198.044.907.747 VND.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	44.043.337.390	44.043.337.390

19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	82.520.277.612	81.449.121.773,38
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	197.242.481.670	151.273.178.462
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	2.348.088.937	2.191.852.356,12
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	18.473.732.452	12.469.790.986,61
	300.584.580.671	247.383.943.578

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	1.588.023.774.134	1.588.023.774.134	1.038.590.788.501	1.038.590.788.501
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	394.767.698.215	394.767.698.215	367.011.242.820	367.011.242.820
CN Tổng công ty Khí VN- CTEP- Công ty chế biến khí Vũng Tàu	42.924.953.352	42.924.953.352	21.892.319.931	21.892.319.931
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	264.422.777.967	264.422.777.967	511.699.279.700	511.699.279.700
KC AND A CORPORATION	-	-	31.467.645.000	31.467.645.000
Khác	372.325.784.391	372.325.784.391	161.397.253.746	161.397.253.746
	2.662.464.988.059	2.662.464.988.059	2.132.058.529.698	2.132.058.529.698
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.360.273.058.009	2.360.273.058.009	2.032.932.975.733	2.032.932.975.733

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước vận chuyển	46.919.757.726	849.978.014
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	3.167.080.441	941.750.010
Chi phí mua hàng	3.068.935.018	-
Chi phí đầu tư XD CB	-	6.975.921.842
Chi phí lãi vay	7.685.312.232	10.578.628.814
Chi phí quản lý trả PVN	608.245.559	-
Chi phí trích trước khác	27.411.459.807	1.343.363.909
	88.860.790.783	20.689.642.589

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền đầu thô thu hộ XNKUT	4.722.849.823.288	5.453.819.871.399
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp về PVN	76.414.731.902	540.301.917.104
Phải trả về Cổ phần hóa	55.714.640.797	622.531.331.881
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	358.272.727	149.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.476.783.723	13.005.097.065
	4.867.323.209.169	6.636.316.976.908
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.812.851.467.408	2.646.389.199.111

23. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.845.577.895.329	3.845.577.895.329	1.812.476.786.433	1.812.476.786.433
NH TMCP Công thương VN	2.049.904.135.991	2.049.904.135.991	271.912.344.249	271.912.344.249
Ngân hàng Mizuho	367.659.601.948	367.659.601.948	232.629.302.027	232.629.302.027
Ngân hàng HSBC Việt Nam	151.581.356.084	151.581.356.084	946.003.746.562	946.003.746.562
BNP Paribas - CN HCM	519.487.693.034	519.487.693.034	-	-
NH Ngoại Thương TP.HCM	756.945.108.272	756.945.108.272	361.931.393.595	361.931.393.595
Vay dài hạn đến hạn trả	23.906.127.002	23.906.127.002	52.769.535.149	52.769.535.149
	3.869.484.022.331	3.869.484.022.331	1.865.246.321.582	1.865.246.321.582

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	802.898.063	-
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-
	802.898.063	-

Thực hiện Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo qui định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU**

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	37.639.803.610	203.643.301.652
Trích quỹ trong kỳ	825.165.811.700	271.298.208.600
Lãi phát sinh	38.005.834	299.682.932
Sử dụng quỹ trong năm	(1.061.422.040.279)	(437.601.389.574)
Số dư cuối kỳ	(198.578.419.135)	37.639.803.610
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	10.626

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 4).

26. VAY DÀI HẠN

	31/12/2019		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	72.827.848.692	72.827.848.692	139.122.482.066	139.122.482.066
Vay dài hạn đến hạn trả	(23.906.127.002)	(23.906.127.002)	(52.769.535.149)	(52.769.535.149)
	48.921.721.690	48.921.721.690	86.352.946.917	86.352.946.917

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	2.323.098.225	2.323.098.225
NH TMCP Đại Chúng VN	16.561.020.492	16.561.020.492	18.926.880.562	18.926.880.562
NH TMCP Ngoại thương VN	-	-	25.551.000.000	25.551.000.000
NH TNHH MTV Shinhan VN	32.360.701.198	32.360.701.198	39.551.968.130	39.551.968.130
	48.921.721.690	48.921.721.690	86.352.946.917	86.352.946.917

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	23.906.127.002	52.769.535.149
Trong năm thứ hai	9.557.127.002	36.988.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	28.671.381.006	29.114.479.231
Sau năm năm	10.693.213.682	20.250.340.684
	72.827.848.692	139.122.482.066
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn- Thuyết minh số 23)	23.906.127.002	52.769.535.149
Số phải trả sau 12 tháng	48.921.721.690	86.352.946.917

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	
Tại ngày 31/07/2018	11.178.157.397
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(2.251.475.701)
Tại ngày 31/12/2018	8.926.681.696
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	
Tại ngày 31/12/2018	8.926.681.696
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(5.403.541.684)
Tại ngày 31/12/2019	3.523.140.012

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09 - DN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	Tổng VND
				VND	VND				
Tại ngày 01/08/2018	10.342.295.000.000	3.000.284.393	-	-	-	-	-	-	10.345.295.284.393
Lợi nhuận trong năm	-	-	(184.345.623.382)	-	-	-	-	-	(184.345.623.382)
Kết chuyển CLTG treo lại do xử lý tài chính tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần	-	(3.000.284.393)	-	-	-	-	-	-	(3.000.284.393)
Điều chỉnh Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	10.342.295.000.000	-	(184.345.623.382)	-	-	-	-	-	10.157.949.376.618
Lợi nhuận trong năm	-	-	314.919.185.821	-	-	-	-	-	314.919.185.821
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(34.429.756.871)	-	-	-	-	-	(34.429.756.871)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	10.342.295.000.000	-	96.143.805.568	-	-	-	-	-	10.438.438.805.568

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:**

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2019		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	Tên các cổ đông lớn			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại (ii)	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

(i) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – công ty TNHH Một thành viên trước khi thực hiện Cổ phần hóa. Giá trị vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 8 năm 2018 là phần còn lại sau khi bán cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên và cổ phần bán đấu giá công khai theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam.

(ii) Vốn góp của cổ đông khác bao gồm các cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Tổng Công ty và cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác trong đợt chào bán đấu giá công khai cổ phần và giao dịch trên sàn chứng khoán HNX.

Cổ phiếu

	31/12/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
-Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2019	31/12/2018
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5, Jet A1)	Lít 15	115.255.913	115.255.913
2. Xăng dầu (FO)	Kg	6.922.813	37.828
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	11.622.583	11.863.033

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u> VND	<u>Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 31/12/2018</u> VND
Doanh thu gộp	31.772.329.824.668	13.162.111.152.001
- Doanh thu bán hàng	31.466.182.636.971	13.014.379.684.846
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	306.147.187.697	147.731.467.155
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		
	31.772.329.824.668	13.162.111.152.001
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	31.577.571.098.779	13.120.935.286.711
	31.577.571.098.779	13.120.935.286.711

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u> VND	<u>Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 31/12/2018</u> VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	30.634.501.287.249	12.766.560.928.258
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	64.717.821.790	28.378.334.628
	30.699.219.109.039	12.794.939.262.886

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u> VND	<u>Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 31/12/2018</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	334.449.124.150	116.147.047.303
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.233.181.036	1.495.330.971
Cổ tức được chia	71.983.626.488	33.093.092.000
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.196.038.604	1.580.463.649
	420.861.970.278	152.315.933.923

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u> VND	<u>Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 31/12/2018</u> VND
Chi phí lãi vay	121.685.460.802	46.835.773.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.930.462.023	1.321.346.600
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	53.200.637.093	247.383.943.578
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	41.077.925.526	19.738.621.992
Chi phí tài chính khác	26.820.000.000	-
	258.714.485.444	315.279.685.423

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	138.516.435.463	54.347.598.893
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	29.552.101.738	10.947.412.100
Chi phí vận chuyển	40.188.378.085	14.054.203.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.020.444.805	39.310.462.345
Các khoản dự phòng	802.898.063	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	153.954.244.051	65.052.867.483
Các khoản chi phí bán hàng khác	106.718.333.579	36.861.016.194
	574.752.835.784	220.573.560.787
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	67.694.933.684	26.250.322.132
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	35.983.958.873	9.752.596.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.855.882.677	6.146.408.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.088.766.849	5.973.536.081
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	14.445.557.553	72.833.672.483
Chi phí phân bổ LTTM CPH	76.117.454.469	7.057.697.813
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	94.757.761.582	42.537.548.113
	322.944.315.687	170.551.782.100

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 31/12/2018 VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	1.055.528.178	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Thu từ bồi thường	785.136.000	-
Các khoản thu nhập khác	644.338.740	330.829.621
Thu nhập khác	2.485.002.918	330.829.621
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản tiền phạt	8.888.536	9.500.000
Các khoản chi phí khác	14.991.088	1.223.432
Chi phí khác	23.879.624	10.723.432
Lợi nhuận khác	2.461.123.294	320.106.189

36. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 31/12/2018 VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	5.918.239.593	2.596.855.556
Tiền lương của Ban Kiểm soát	2.419.727.556	1.063.427.778
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	6.071.006.226	2.734.606.944

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****37. CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 31/12/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.478.176.454.260	1.517.279.083.538
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.450.582.962.983	1.443.479.005.975
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.591.632.361.688	1.156.529.369.387
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.413.202.121.496	1.006.898.579.017
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.255.240.566.690	972.305.228.025
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.315.652.896.122	842.572.169.419
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.676.681.913.356	750.588.814.302
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.886.820.199.911	738.330.855.446
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.598.904.925.262	638.946.892.981
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.685.219.477.814	572.269.485.514
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.310.020.662.293	536.900.712.087
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.174.861.336.203	490.695.142.169
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.080.581.692.731	470.810.566.905
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	840.874.578.408	408.998.530.852
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	900.889.276.488	334.451.777.959
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	825.452.232.432	312.804.607.862
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	648.766.592.347	268.089.497.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	529.807.838.633	224.905.118.834
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	248.371.093.590	125.558.068.152
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	207.555.172.051	74.360.534.957
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	148.156.146.648	67.859.746.645
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	92.374.197.144	55.643.684.090
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	81.464.964.301	38.414.515.969
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	70.405.163.592	35.850.296.054
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.949.610.615	19.998.049.663
Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	9.411.410.467
Công Ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	2.209.090.909
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	4.187.215.715	2.020.196.483
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	22.912.115.028	1.565.140.338
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	392.857.660	655.690.783
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	434.473.318	533.424.891
	31.577.571.098.779	13.120.935.286.711

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Nghịệp vụ mua hàng chủ yếu	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.110.510.235.241	6.325.227.870.322
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.390.018.396.693	2.399.973.562.336
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	373.850.092.904	153.340.570.223
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	546.912.128.655	101.794.680.929
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.790.135.365	38.428.911.619
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	29.727.939.215	18.508.884.148
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	44.600.769.187	15.180.806.349
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	15.688.644.285	15.137.830.011
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.870.470.910	13.229.403.105
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	6.929.089.554	3.072.269.788
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	13.813.995.801	5.910.687.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	7.503.519.357	5.644.487.770
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	13.799.795.482	5.099.384.502
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.130.101.050	2.048.931.567
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.831.381.584	2.036.344.987
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	3.649.078.791	1.857.490.119
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.551.894.395	1.684.665.463
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.903.424.327	1.662.043.774
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.040.000.000	850.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.030.054.283	453.874.407
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	956.649.600	368.766.400
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	718.693.540	269.047.563
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	415.566.790	219.268.863
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	25.257.600.756	84.608.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	8.090.177.907	29.185.700
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	38.559.638	4.382.882
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	3.588.104.614	-
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	15.894.970.109	8.467.129.283
	24.692.111.470.033	9.120.585.088.018

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	525.881.827.781	536.523.549.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	186.172.366.794	175.481.777.684
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	126.617.510.801	131.334.681.283
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	114.131.206.596	121.278.390.652
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	71.966.516.589	106.371.488.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	131.029.077.649	99.245.700.699
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	195.819.488.006	92.858.196.293
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	242.362.573.154	51.204.236.346
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	42.634.776.646	43.834.776.646
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	27.590.583.331	42.455.334.974
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	23.677.667.732	36.068.422.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	88.721.433.656	33.957.307.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	35.564.728.791	29.845.694.927
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	36.914.589.022	21.003.713.147
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovetro	22.070.387.549	17.992.179.731
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	36.435.722.606	17.445.741.192
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	9.942.929.843	15.998.111.753
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	99.267.680.499	13.043.936.699
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	12.887.265.862	8.481.679.392
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	7.349.947.666	8.352.454.679
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	22.871.440.663	8.171.660.918
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	18.715.938.048	8.137.418.833
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.932.787.534	4.480.867.795
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	20.462.749.500	2.725.343.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	208.590.121.107	2.346.358.745
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.181.721.344	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.008.857.186	1.102.663.413
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	34.936.445.065	492.715.314
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	282.368.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	162.190.000	-
	2.354.262.762.004	1.634.039.326.700

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.685.336.844.366	3.977.458.912.957
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	510.040.190.334	414.974.873.993
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovetro	49.153.708.948	71.928.777.221
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.016.184.142	47.016.184.142
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	36.813.665.551	41.852.158.789
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	-	25.300.064.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.857.197.060	10.122.742.585
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	9.218.636.230
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.765.403.010	8.126.893.061
Công ty TNHH Hoá chất LG VINA	-	5.299.860.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.009.325.527	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.414.900.000	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	965.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	910.619.994
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	727.022.181
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	1.541.943.322	667.500.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	440.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	400.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.000.729.787	380.296.334
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	302.013.151
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	-	277.692.503
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	257.895.905
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	174.363.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	68.316.014
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	42.322.500
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	-	39.749.028
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	11.756.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	64.698.283	7.837.500
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.382	7.121.381
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	266.435.690	-
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	-
	4.353.830.067.155	4.621.038.270.687

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.588.023.774.134	1.038.590.788.501
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	264.422.777.967	511.699.279.700
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	394.767.698.215	367.009.042.820
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	46.838.833.094	54.349.197.010
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	42.924.953.352	21.892.319.931
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	39.956.594	9.828.239.455
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	2.695.004.029	6.491.647.395
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	5.955.483.985	6.050.948.957
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.414.895.656	4.991.026.528
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	104.412.273	2.600.653.046
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	-	961.605.976
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	788.202.703	731.065.930
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)	39.956.594	355.043.040
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	290.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	283.246.390	258.273.380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	215.012.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	4.667.535.960	50.449.860
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.199.357	2.014.953
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	181.912.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	-
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	187.000.000	935.720.010
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	460.350.596	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	56.115.138	56.115.138
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	50.000.000	-
	2.360.273.058.009	2.032.932.975.733

Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2.185.604.357.570	1.847.147.395.900
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	76.438.795.903	610.658.999.800
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	321.001.802.862	176.944.763.756
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	11.638.039.655
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	116.062.074.448	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	113.744.436.625	-
	2.812.851.467.408	2.646.389.199.111

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.068.935.018	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	6.975.921.842
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí VN Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.805.786.608	789.287.105
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.776.588.015	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	39.314.143.268	-
	51.965.452.909	8.373.454.506
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	31.760.218.211	44.361.463.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.327.470.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	19.459.924	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.179.833	-
	31.783.857.968	46.688.934.301

38. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

39. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2019**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan của báo cáo riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động giai đoạn từ 01/08/2018 đến ngày 31/12/2018 kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính do Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2018 (kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ 01/08/2018). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế của quý 4/2019 so với lợi nhuận sau thuế của quý 4/2018:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng giảm	Tỷ lệ tăng/giảm 2019/2018
	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018		
	VND	VND	VND	
Lợi nhuận sau thuế	57.170.307.520	(31.876.401.884)	89.046.709.404	-279%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý IV năm 2019 tăng so với Quý IV năm 2018 chủ yếu do giá bán lẻ xăng dầu trong nước 15 ngày đầu năm 2020 không thấp hơn giá gốc Hàng tồn kho theo sổ sách kế toán tại ngày 31/12/2019, do đó tại ngày 31/12/2019 Tổng công ty không phải tiến hành trích lập Dự phòng Hàng tồn kho như tại ngày 31/12/2018.

TP.HCM ngày 20 tháng 01 năm 2020



Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu